

Số: 501 /GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 07 tháng 3 năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH công nghệ điện tử Kwong Kei Tat (Việt Nam) ngày 20 tháng 02 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 168/TTr-STNMT ngày 06 tháng 3 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH công nghệ điện tử Kwong Kei Tat (Việt Nam) địa chỉ tại nhà xưởng FA6-1, lô số 7, đường số 4, Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Công ty TNHH công nghệ điện tử Kwong Kei Tat (Việt Nam) tại nhà xưởng FA6-1, lô số 7, đường số 4, Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Công ty TNHH công nghệ điện tử Kwong Kei Tat (Việt Nam).

1.2. Địa điểm hoạt động: Nhà xưởng FA6-1, lô số 7, đường số 4, Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801414154 do phòng

Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 18/01/2024; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 8727766286 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 15/01/2024.

1.4. Mã số thuế: 0801414154.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, lắp ráp bộ đàm; sản xuất các sản phẩm từ hạt nhựa.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích nhà xưởng: 5.416,28 m<sup>2</sup>.

- Công suất: Bộ đàm: 950.000 chiếc/năm; sản phẩm từ hạt nhựa: 3.000 tấn/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH công nghệ điện tử Kwong Kei Tat (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH công nghệ điện tử Kwong Kei Tat (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất

thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: Kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường đến ngày 15 tháng 02 năm 2029.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH công nghệ điện tử Kwong Kei Tat (Việt Nam);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lưu Văn Bản**

## Phụ lục I

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 501/GPMT-UBND  
ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải phát sinh được thu gom, xử lý, đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH MTV Phát triển công nghiệp BW Hải Dương - HD03. Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu nước thải và chảy về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Cẩm Điền - Lương Điền, không xả ra môi trường).

- Công ty TNHH công nghệ điện tử Kwong Kei Tat (Việt Nam) có trách nhiệm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH MTV Phát triển công nghiệp BW Hải Dương - HD03.

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

#### a) Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt từ 2 khu vực nhà vệ sinh sau khi xử lý qua bể phốt thể tích 11m<sup>3</sup>/bể theo đường ống HDPE DN300 dài 185m,  $i = 0,33\%$  tự chảy vào hệ thống xử lý công suất 200m<sup>3</sup>/ngày đêm của Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp BW Hải Dương - HD03.

- Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn cam kết với Công ty TNHH Vsip Hải Dương (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền) được đầu nối vào hệ thống thu nước thải chung của Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền tại 01 điểm đầu nối qua đường ống HDPE D100, dài 15m.

#### b) Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất

- Đối với nước làm mát: Nước làm mát từ bể chứa nước làm mát theo ống uPVC D50 dài 300m vào các vị trí làm mát sau đó theo đường ống uPVC D120 dài 400m quay lại thiết bị trao đổi nhiệt và vào bồn chứa nước làm mát.

- Đối với nước dập bụi sơn: Nước từ bể chứa được bơm lên rãnh phân phối nước để tạo màng bằng 01bơm công suất 1,5kW;  $Q = 0,5\text{m}^3/\text{h}$  thông qua ống HDPE DN25, dài 15m.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

### a) Công trình, thiết bị xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt

Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt: Gồm 02 bể phốt tương ứng với 02 nhà vệ sinh, thể tích  $V = 11\text{m}^3/\text{bể}$  được xây ngầm bên ngoài khối nhà.

### b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất

- Đối với nước làm mát: Gồm 02 bồn chứa nước làm mát  $V=5\text{m}^3/\text{bồn}$ ; 2 bơm nước tuần hoàn, công suất 1,5kW,  $H = 20\text{m}$ , lưu lượng  $0,3\text{m}^3/\text{hút}$ ; 02 thiết bị tản nhiệt, công suất  $15\text{m}^3/\text{h}$ ; ống uPVC D50 dài 300m; ống uPVC D120 dài 400m.

- Đối với nước đập bụi sơn: Gồm 01 bể dưới buồng phun  $V = 4\text{m}^3$ ; ống dẫn nước từ bể lên rãnh phân phối HDPE DN25, dài 15m; 01 bơm cấp nước lên rãnh tạo màng công suất 1,5kW;  $Q = 0,5\text{m}^3/\text{h}$ . Khi thay thế nước trong bể, công ty sử dụng 01 bơm chìm công suất 1,5kW,  $Q = 0,5\text{m}^3/\text{h}$  bơm qua ống mềm vào thiết bị chứa của đơn vị vận chuyển.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không có.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, bổ sung men vi sinh để tăng cường hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt tại các bể tự hoại, ngăn ngừa tình trạng tắc nghẽn bể tự hoại.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý vào hệ thống của Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp BW Hải Dương - HD03.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ - CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án trước khi tuần hoàn tái sử dụng hoặc xả vào hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp BW Hải Dương - HD03; không được xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của Pháp luật về bảo vệ môi trường; đấu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Công ty TNHH công nghệ điện tử Kwong Kei Tat (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý tập trung của Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp BW Hải Dương - HD03.

## Phụ lục II

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 501/GPMT-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

### 1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ khu vực chuyên máy ép nhựa
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ khu vực chuyên lắp ráp (keo, hàn tay);
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ khu vực chuyên SMT (lắp ráp bản mạch);
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ khu vực chuyên in và khắc laze;
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải từ khu vực sơn

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:** 01 dòng khí thải tương ứng 01 hệ thống xử lý khí thải chung.

### 2.1. Vị trí xả khí thải

Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°): X(m): 2316173; Y(m): 570042.

### 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

Lưu lượng xả thải tối đa: 30.000 m<sup>3</sup>/h.

**2.2.1. Phương thức xả khí thải:** Xả thải trực tiếp 16h/24h.

**2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí** phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, C<sub>max</sub>: K<sub>p</sub>= 0,9, K<sub>v</sub>=1; QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN19:2009/ BTNMT mức B với K <sub>p</sub> =0,9, K <sub>v</sub> =1	QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-		Không tiến hành quan trắc	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	180	-		
3	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	900	-		
4	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	450	-		
5	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	765	-		
6	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	750		

7	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	870		
8	Styren	mg/Nm <sup>3</sup>	-	100		
9	VOC	mg/Nm <sup>3</sup>	-	-		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục**

1.1. Mạng lưới thu gom bụi từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Khí thải, bụi phát sinh từ khu vực máy ép nhựa theo đường ống mạ kẽm D200 dài 360m; ống mạ kẽm D450 dài 65m đầu nối vào hệ thống đường ống gom chung.

- Khí thải, bụi phát sinh từ các vị trí trên dây chuyền lắp ráp qua 72 loa khí nhựa D250, ống mạ kẽm D300 dài 186m đầu nối vào hệ thống đường ống gom chung.

- Khí thải, bụi từ khu vực SMT qua ống mạ kẽm D400 dài 45m đầu nối vào hệ thống đường ống gom chung.

- Khí thải, bụi từ khu vực sơn qua ống mạ kẽm D400 dài 60m đầu nối vào hệ thống đường ống gom chung.

- Khí thải, bụi từ khu vực in, khắc laze qua đường ống mạ kẽm D400 dài 50m đầu nối vào hệ thống đường ống gom chung.

- Hệ thống thu gom chung: Khí thải từ các khu vực phát sinh theo đường ống dẫn riêng của từng khu sau đó được đầu nối vào hệ thống đường ống chính bao gồm ống mạ kẽm D600 dài 30m; D800 dài 35m; D100 dài 18m.

- Khí sau khi xử lý thoát ra ngoài môi trường theo ống thải mạ kẽm D600, cao 7m.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý

- Quy trình công nghệ:

Khí thải sản xuất (khí thải từ khu vực khu vực SMT, khu vực lắp ráp, khu vực sơn, khu vực in và khắc laze) → chụp hút → đường ống thu gom → đường ống dẫn chung → hệ thống hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải.

- Công suất thiết kế: 30.000 m<sup>3</sup>/h.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Hệ thống thu gom khu vực máy ép nhựa: Ống mạ kẽm D200 dài 360m; ống D450 dài 65m.

+ Hệ thống thu gom khu vực lắp ráp: Ống mềm D150 tại 72 vị trí; ống D300 dài 186m.

- + Hệ thống thu gom khu vực SMT: Ống mạ kẽm D400 dài 45m.
  - + Hệ thống thu gom khu vực sơn: Ống mạ kẽm D400 dài 60m;
  - + Hệ thống thu gom khu vực in, khắc laze: Ống mạ kẽm D400 dài 50m.
  - + Hệ thống thu gom chung: Khí thải từ các khu vực phát sinh theo đường ống dẫn riêng của từng khu sau đó được đầu nối vào hệ thống đường ống chính bao gồm ống mạ kẽm D600 dài 30m; D800 dài 35m; D100 dài 18m.
  - + Chụp hút: Được lắp đặt tại chuyên lắp ráp (gồm 72 loa khí D250). Các vị trí khác sử dụng đường ống lắp đặt trực tiếp tại các điểm phát sinh.
  - + Quạt hút: 01 chiếc, xuất xứ: Trung Quốc; công suất: 30.000m<sup>3</sup>/h.
  - + Thiết bị hấp phụ: Hình trụ, vật liệu thép; D1500, chiều cao H 2500; 2 lớp than hoạt tính cách nhau 80cm, lớp than hoạt tính kích dày 30cm/lớp. Khối lượng than hoạt tính khoảng 150kg. Tần suất thay thế than 2 lần/năm.
  - + Ống thải: 01 chiếc, ống mạ kẽm D600, cao 7m.
  - Hóa chất, vật liệu sử dụng:
  - + Hóa chất: Không sử dụng.
  - + Vật liệu: Than hoạt tính với khối lượng 300kg/năm.
- 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không có.
- 1.4. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải
- Biện pháp phòng ngừa:
  - + Xây dựng quy trình vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải và vận hành hệ thống theo quy trình đã xây dựng.
  - + Nhân viên vận hành hệ thống phải thường xuyên theo dõi hoạt động của thiết bị, kịp thời báo cáo khi hư hỏng.
  - + Kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ hàng năm.
  - + Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống, quạt hút, khả năng hấp phụ của than hoạt tính.
  - + Trang bị các thiết bị dự phòng gồm quạt hút công suất 30.000m<sup>3</sup>/h để thay thế kịp thời khi thiết bị hỏng.
  - Biện pháp khắc phục sự cố:
  - + Công nhân vận hành hệ thống ngắt cầu dao để các thiết bị sử dụng điện như máy bơm, quạt hút dừng hoạt động.
  - + Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.
  - + Thay thế các chi tiết, phụ tùng bị hỏng hóc (trường hợp hỏng hóc nhẹ).
  - + Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố (trường hợp hỏng hóc nặng).



+ Xác định chất lượng bụi, khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố. Chỉ thải ra môi trường khi chất lượng bụi, khí thải đạt tiêu chuẩn.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

### **2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm**

Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày 01/7/2024.

### **2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm**

#### *2.2.1. Vị trí lấy mẫu*

01 mẫu khí thải tại ống thải sau hệ thống xử lý chung.

#### *2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*

Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

### **2.3. Tần suất lấy mẫu: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).**

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

### **3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:**

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ - CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải của nhà máy.

3.3. Công ty TNHH công nghệ điện tử Kwong Kei Tat (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

### Phụ lục III

## ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 501/GPMT-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

### A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 2: Từ hoạt động của hệ thống máy nghiền.

#### 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tại hệ thống xử lý khí thải, tọa độ vị trí (Theo hệ tọa độ VN2.000, kinh tuyến trục  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ): X(m) 2316173 ; Y(m): 570042.
- Tại hệ thống máy nén khí, tọa độ vị trí (Theo hệ tọa độ VN2.000, kinh tuyến trục  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ): X(m) 2316182; Y(m): 569987.

#### 3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

##### 3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

##### 3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các

chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.

- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Tính toán khoảng cách giữa các máy móc, thiết bị để tránh hiện tượng cộng hưởng tiếng ồn.
- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng, định kỳ 1 năm/lần.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục IV**

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 501/GPMT-UBND  
ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

<b>TT</b>	<b>Tên chất thải</b>	<b>Mã CTNH</b>	<b>Khối lượng (kg/năm)</b>
1	Ấc quy chì thải	16 01 12	10
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	5
3	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	50
4	Bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại	18 01 01	100
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa chứa thành phần nguy hại	18 01 03	150
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại chứa thành phần nguy hại	18 01 02	200
7	Chất hấp thụ, giẻ lau, găng tay dính nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	100
8	Than hoạt tính đã qua sử dụng	12 01 04	300
9	Cặn sơn	08 01 01	100
10	Mực in, lưới in hỏng	08 02 01	100
11	Nước thải đập bụi sơn	08 01 04	9.600
12	Các chất thải có thành phần nguy hại vô cơ (xi hàn thiếc....)	19 12 01	18
13	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện có thành phần nguy hại (bảng mạch, chip, tụ...)	19 02 06	100
<b>Tổng</b>			<b>10.833</b>

## 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CT	Khối lượng kg/năm
1	Bavia, sản phẩm lỗi hỏng (chiếm 0,1% tổng nguyên liệu ban đầu)	Rắn	03 02 12	3.291
2	Bao bì, thùng giấy, vỏ hộp đựng nguyên vật liệu đầu vào hỏng, rách	Rắn	18 01 05	550
3	Bao bì nhựa, nilon	Rắn	18 01 06	13.189
4	Palet gỗ	Rắn	18 01 07	500
5	Bùn từ hệ thống thoát nước mưa, từ bể phốt	Rắn/lỏng	12 06 10	10.000
<b>Tổng</b>				<b>27.030</b>

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 24,336 tấn/năm.

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 13 thùng chứa loại 50 lít/thùng; bên ngoài dán nhãn phân loại và cảnh báo; trang bị 01 thùng chứa 50 lít tại khu vực sơn để chứa cặn sơn

- Kho lưu chứa: Diện tích: 20m<sup>2</sup>.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 8 thùng nhựa đôi, dung tích 30lít/thùng tại các khu xưởng sản xuất.

- Khu vực lưu chứa: Diện tích 20m<sup>2</sup>. Kho chứa ngăn cách với khu vực khác bằng vách ngăn, có cửa ra vào.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

**2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 4 thùng loại 20 lít tại khu vực văn phòng; 2 thùng loại 50 lít/thùng có nắp đậy để lưu giữ chất thải tại khu vực nhà ăn; 02 thùng loại 50 lít/thùng đặt giáp nhà xưởng.

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyên giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

**3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có**

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố cháy nổ và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## Phụ lục V

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 501/GPMT-UBND  
ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

#### A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.